

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 237/2023/DS-PT

Ngày 18-12-2023

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Bà Trương Tổ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm Tra Viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 18/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 333/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Đại H**; Sinh năm 1973; Nơi cư trú: 34, **khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng**. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đỗ Thị Mai C**; Sinh năm: 1997; Nơi cư trú: 34, **khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng**. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn S**; Sinh năm: 1968; Nơi cư trú: **Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng**. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Thạch Thị Mỹ H1**; Nơi cư trú: **Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng**. (có mặt)

- Người kháng cáo: Ông **Huỳnh Văn S** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Tại đơn khởi kiện ngày 21/4/2023 của nguyên đơn ông **Trần Đại H** và bản tự khai ngày 04/8/2023 của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2016 ông **Trần Đại H** và ông **Huỳnh Văn S** có thỏa thuận mua bán thức ăn nuôi tôm với ông **Huỳnh Văn S** thông qua lời nói mà không lập thành văn bản, tiếp đó do cùng cố thêm hồ sơ nên hai bên lập với nhau hợp đồng mua bán ngày 02/02/2018. Theo Hợp đồng thì bên ông **H** sẽ bán thức ăn nuôi tôm cho vợ chồng ông **S**, bà **H1**. Cuối vụ thu hoạch tôm, ông **S** phải thanh toán hết tiền hàng cho ông **Trần Đại H**. Trường hợp xét thấy công nợ cao, ông **S** vẫn không thanh toán tiền hàng, thì ông **Trần Đại H** có quyền cắt hàng và đề nghị vợ chồng ông **S** thanh toán hết số tiền hàng còn nợ cho ông **Trần Đại H**. Thời điểm cắt hàng được xem là thời điểm chấm dứt giao dịch.

Thực hiện hợp đồng từ 26/6/2016 bên ông **Trần Đại H** bán thức cho vợ chồng ông **S**, bà **H1**, hàng hóa được nhân viên của ông **H** giao hàng bằng việc chở đến tận nơi hoặc ông **S** hoặc người nhà của ông **S** đến lấy hàng tại cửa hàng của ông **Trần Đại H** thông qua sổ giao nhận hàng mang tên “Anh **S**”. Ông **S** tiến hành kiểm tra và ký bản đối chiếu xác nhận công nợ khi ông **Trần Đại H** yêu cầu. Trong quá trình thực hiện giao dịch, ông **Trần Đại H** đã cung cấp hàng hóa đúng theo yêu cầu đặt hàng của ông **S**. Sau khi nhận hàng vợ chồng ông **S**, bà **H1** không hề phản nản hay có khiếu nại gì về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa mà ông **Trần Đại H** đã giao. Nhưng đến cuối vụ tôm ông **S** không thanh toán hết tiền hàng cho ông **Trần Đại H** và khi công nợ đã lên đến 184.592.000 đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) thì phía ông **S** gửi trả dần cho bên ông **Trần Đại H** qua các năm từ 2018 đến ngày 20/6/2022 là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) và đến nay không trả thêm lần nào nữa mà chỉ ký sổ và ký đối chiếu công nợ khi ông **H** yêu cầu và hứa hẹn nhưng không thanh toán thêm.

Việc nuôi tôm này là thu nhập chính phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình ông **S** và bà **H1** và phần nợ này là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông **S** và bà **H1**. Nên dù, bà **H1** không đồng ký kết hợp đồng và công nợ với bên ông **H** nhưng bà **H1** vẫn phải có trách nhiệm liên đới trong việc thanh toán số nợ trên cho ông **H**. Ông **Trần Đại H** thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng vợ chồng ông **S** đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, nay ông **H** khởi kiện ông **S**, bà **H1** ra Tòa án.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đến ngày 15/7/2023 thì ông **S**, bà **H1** có trả thêm cho ông **H** tổng số tiền là 10.000.000 đồng. Như vậy số tiền ông **S**, bà **H1** còn nợ ông **H** là 119.592.000 đồng.

Tại phiên tòa hôn nay đại diện nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đơn khởi kiện ông **Trần Đại H** Tòa án giải quyết buộc ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** liên đới trả cho ông **Trần Đại H** số tiền nợ gốc là 129.592.000 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn

đồng) và tiền lãi chậm trả tương ứng với lãi suất 10%/năm/119.592.000 đồng tính từ ngày Tòa tuyên án đến khi trả hết nợ. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** liên đới trả cho ông **Trần Đại H** số tiền nợ gốc là 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả tương ứng với lãi suất 10%/năm/119.592.000 đồng tính từ ngày Tòa tuyên án đến khi trả hết nợ.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: Căn cước công dân và sổ tạm trú **Trần Đại H** (bản sao có chứng thực); Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (bản sao có chứng thực); Căn cước công dân của **Nguyễn Minh T** (bản sao có chứng thực); Giấy ủy quyền ngày 04/5/2023; Hợp đồng mua bán tài sản ngày 02/02/2018; Bảng đối chiếu công nợ ngày 10/02/2020; Bảng đối chiếu công nợ ngày 08/12/2020; Bảng đối chiếu công nợ ngày 25/5/2021; Bảng đối chiếu công nợ ngày 12/11/2021; Bảng đối chiếu công nợ ngày 24/12/2021; Bảng đối chiếu công nợ ngày 29/6/2022; Bảng đối chiếu công nợ ngày 15/7/2023; Biên bản làm việc ngày 30/12/2022; Đơn xin yêu cầu hỗ trợ gửi bản sao cho bị đơn do ông **Trần Đại H** lập; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải đối thoại; Bản tự khai do bà **Nguyễn Minh T** lập ngày 04/8/2023.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Huỳnh Văn S** trình bày:*

Ông **Huỳnh Văn S** thừa nhận vào năm 2016 có mua thức ăn nuôi tôm của ông **Trần Đại H** thông qua lời nói, không lập thành văn bản. Đến năm 2018, thì hai bên tiến hành ký kết với nhau Hợp đồng mua bán đề ngày 02/02/2018, việc mua bán thông qua nhân viên của ông **H**. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thì không xảy ra tranh chấp gì về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa. Tuy nhiên, sau khi chốt công nợ thì ông **S** còn nợ ông **H** số tiền 129.590.000 đồng. Nay do ông **S** đang gặp khó khăn về kinh tế nên ông xin được trả dần số tiền nêu trên.

Ông **S** đã vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho ông **S** và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 05/9/2023, ông **S** vẫn vắng mặt và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp: Căn cước công dân của **Huỳnh Văn S** (bản sao đã được đối chiếu với bản chính).

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Thạch Thị Mỹ H1**:* Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của ông **H** nhưng bà **H1** không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, bà **H1** vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho bà **H1** và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 05/9/2023, bà **H1** vắng mặt và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 288, 430, 440 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH₁₄ ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Đại H** – Chủ hộ kinh doanh **đại lý T5** đối với bị đơn ông **Huỳnh Văn S** về tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản

Buộc ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông **Trần Đại H** – Chủ hộ kinh doanh **đại lý T5** số tiền còn nợ là 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của nguyên đơn với lãi suất 10%/năm kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 18/9/2023).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

* Ngày 17/10/2023, bị đơn là ông **Huỳnh Văn S** có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng với lý do:

- Ông **S** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết khấu trừ tiền ông còn nợ ông **H** 119.592.000 đồng với số tiền **đại lý T5** hứa chiết khấu 5.000đồng/kg thức ăn cho ông.

- Ông **S** cho rằng trong quá trình Tòa án thụ lý vào tháng 7 năm 2023 bà **Nguyễn Minh T** có đến nhà thỏa thuận với ông là cho ông trả theo quý, một quý là 03 tháng với số tiền 10.000.000 đồng trả liên tục 03 quý, đến quý thứ 4 sẽ trả toàn bộ số tiền còn lại, ông đã đồng ý trả và ngày 15/7/2023 đã trả số tiền là 10.000.000đồng, việc thỏa thuận bằng miệng không có lập hợp đồng.

- Ông **S** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông trả dần số tiền trên.

Nay, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng là bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện; ông **Huỳnh Văn S** là bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải

quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Văn S**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về chủ thể, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Văn S** là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông **Trần Đại H** vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; Việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[3] Nội dung vụ án:

[3.1] Nguyên đơn ông **Trần Đại H** yêu cầu ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** liên đới trả cho ông **Trần Đại H** số tiền nợ gốc là 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm giữa ông **H** và ông **S**,

[3.2] Bị đơn ông **Huỳnh Văn S** thừa nhận vào năm 2016 có mua thức ăn nuôi tôm của ông **Trần Đại H** thông qua lời nói, không lập thành văn bản. Đến năm 2018, thì hai bên tiến hành ký kết với nhau Hợp đồng mua bán đề ngày 02/02/2018, việc mua bán thông qua nhân viên của ông **H**. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thì không xảy ra tranh chấp gì về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa. Tuy nhiên, sau khi chốt công nợ thì ông **S** còn nợ ông **H** số tiền 129.590.000 đồng. Nay do ông **S** đang gặp khó khăn về kinh tế nên ông xin được trả dần số tiền nêu trên.

[3.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Thạch Thị Mỹ H1**: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của ông **H** nhưng bà **H1** không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, bà **H1** vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho bà **H1** và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 05/9/2023, bà **H1** vắng mặt và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh Văn s** thì nhận thấy:

[4.1] Ông **S** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết khấu trừ tiền ông còn nợ ông **H** 119.592.000đồng với số tiền **đại lý T5** hứa chiết khấu 5.000đồng/1kg thức ăn cho ông.

Xét thấy, Theo hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi ngày 02/02/2018 (BLtừ số 383 đến **số C**) giữa ông **H** với ông **S** thì không có điều khoản nào thỏa thuận trừ chiết khấu giữa ông **H** với ông **S** và tại Tòa phúc thẩm ông **S** không có cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ là do ông **H** chưa chi chiết khấu lợi nhuận cho ông, nên kháng cáo của ông Sáu phần này không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Ông **S** cho rằng trong quá trình Tòa án thụ lý vào tháng 7 năm 2023 bà **Nguyễn Minh T** có đến nhà thỏa thuận với ông là cho ông trả theo quý, một quý là 03 tháng với số tiền 10.000.000 đồng trả liên tục 03 quý, đến quý thứ 4 sẽ trả toàn bộ số tiền còn lại, ông đã đồng ý trả và ngày 15/7/2023 đã trả số tiền là 10.000.000 đồng, việc thỏa thuận bằng miệng không có lập hợp đồng. **Xét thấy**, hai bên thỏa thuận như trên và hiện nay bên nguyên đơn không thừa nhận và phía ông **S** không có cung cấp được tài liệu, chứng cứ nêu trên. Do đó, phần kháng cáo này của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Ông **S** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông trả dần số tiền trên. **Xét thấy**, yêu cầu này không được phía bên đại diện nguyên đơn đồng ý và yêu cầu này thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án xem xét sau này. Do đó, phần kháng cáo này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo bị đơn ông **Huỳnh Văn S**, đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ để chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Huỳnh Văn S**. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 288, 430, 440 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH₁₄ ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Đại H** – Chủ hộ kinh doanh **đại lý T5** đối với bị đơn ông **Huỳnh Văn S** về tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản

Buộc ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông **Trần Đại H** – Chủ hộ kinh doanh **đại lý T5** số tiền còn nợ là 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của nguyên đơn với lãi suất 10%/năm kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 18/9/2023).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông **Trần Đại H** có đơn yêu cầu thi hành án, ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** còn phải liên đới trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.979.600 đồng (Năm triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm đồng)

2.2. Ông **Trần Đại H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.239.800 đồng (Ba triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006785 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Huỳnh Văn S** phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **S** đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011365 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông **S** đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – Văn phòng – Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Phụng

HỘI ĐỘNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA

PHIÊN TÒA

Phan Lê Vũ Huy Hoàng

Hồ Văn Phụng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tố tụng: Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét Hợp đồng mua bán tài sản được giao kết giữa nguyên đơn ông **Trần Đại H** và bị đơn ông **Huỳnh Văn S**, cư trú tại **ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng** là thực tế và là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, đây là giao dịch dân sự được quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn ông **Huỳnh Văn S** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Thạch Thị Mỹ H1** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để xét xử

vắng mặt đối với bị đơn ông **Huỳnh Văn S** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Thạch Thị Mỹ H1**.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.4] Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc chỉ yêu cầu trả tiền nợ gốc là 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả tương ứng với lãi suất 10%/năm/119.592.000 đồng tính từ ngày Tòa tuyên án đến khi trả hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và thay đổi này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện cho nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi của nguyên đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn ông **Trần Đại H** yêu cầu ông **Huỳnh Văn S** và bà **Thạch Thị Mỹ H1** liên đới trả cho ông **Trần Đại H** số tiền nợ gốc là 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm giữa ông **H** và ông **S**, xét thấy: Căn cứ vào hợp đồng hai bên đã ký kết, Sổ giao nhận hàng, bảng đối chiếu công nợ giữa các bên và lời thừa nhận của bị đơn (bút lục 53), đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì có cơ sở khách quan để Hội đồng xét xử kết luận việc mua bán thức ăn nuôi tôm giữa nguyên đơn ông **Trần Đại H** – Chủ hộ kinh doanh **đại lý T5** và bị đơn ông **Huỳnh Văn S** và bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) là sự thật.

[2.2] Xét yêu cầu trả lãi 10%/năm của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi hai bên chốt lại công nợ lần cuối vào ngày 29/6/2022 và đến ngày 04/5/2023 do ông **S** không thực hiện việc trả số tiền còn nợ nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán

làm phát sinh quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu thanh toán lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với lãi suất là 10%/năm từ ngày Tòa tuyên án, việc này là có lợi cho phía bên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Thạch Thị Mỹ H1** liên đới trả số tiền còn nợ là 119.592.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) từ hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn ông **Trần Đại H** – Chủ hộ kinh doanh **đại lý T5** và bị đơn **Huỳnh Văn S**, thấy rằng: Việc mua bán là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, việc ông **S** mua thức ăn nuôi tôm để phục vụ việc nuôi tôm của gia đình, lợi nhuận có được để chi tiêu trong gia đình, Tòa án đã triệu tập bà **H1** tham gia tố tụng và thông báo cho bà **H1** biết các kết quả làm việc của Tòa án nhưng bà **H1** không có mặt và cũng không có ý kiến phản đối, nên việc bà **H1** phải cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là phù hợp. Mặt khác, tại các bảng đối chiếu xác nhận công nợ (bút lục 86, 87, 88, 91 và 92) bà **H1** ký xác nhận với tư cách là khách hàng do đó bà **H1** đã biết việc mua bán giữa ông **H** và ông **S**. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, các lợi nhuận của việc mua thức ăn nuôi tôm của ông **S** nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà **H1** phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông **S** trả các khoản nợ nêu trên của ông **H** là đúng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Xét ý kiến của bị đơn đối với việc xin trả dần số tiền còn nợ theo phương thức trả 25.919.000 đồng/quý cho đến khi dứt nợ nêu trên nhưng không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông **H** có đơn yêu cầu thi hành án, vợ chồng ông **S**, bà **H1** còn phải liên đới trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tại phiên tòa là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông Huỳnh Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Mỹ H1 phải liên đới chịu toàn bộ án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH₁₄ ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà **Dương Thị Cẩm T1**, **Dương Thanh T2**, **Dương Thị Mỹ T3**, **Dương Thanh T4**, **Trà An H2** đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Đối với các ông bà **Triệu Phương Đ**, **Sơn Thị Bích H3**, **Triệu Phương N**, **Triệu Phương N1** trước đây theo lời khai của ông **Dương Văn H4** là ông **H4** cho vợ chồng ông **Triệu Phương Đ**, bà **Sơn Thị Bích H3** thuê lại phần đất tại thửa 299 nhưng sau này khi Toà án tiến hành thụ lý lại vụ án thì gia đình ông **Triệu Phương Đ**, bà **Sơn Thị Bích H3**, **Triệu Phương N**, **Triệu Phương N1** không tiếp tục thuê phần đất này, do đó khi giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông **Triệu Phương Đ**, bà **Sơn Thị Bích H3**, **Triệu Phương N**, **Triệu Phương N1** nên Toà án không đưa ông **Triệu Phương Đ**, bà **Sơn Thị Bích H3**, **Triệu Phương N**, **Triệu Phương N1** tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về xác định quan hệ tranh chấp: Khi thụ lý vụ án Toà án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán là chưa chính xác vì đây là tranh phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại mua bán hàng hoá. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông **Dương Văn H4** và bà **Kim Thị Sóc K** cùng có trách nhiệm thanh toán cho **Công ty T6** số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bị đơn ông **Dương Văn H4** thừa nhận vợ chồng ông còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Do đó đây là tình tiết, sự việc không cần chứng minh. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định ông **Dương Văn H4** và bà **Kim Thị Sóc K** còn nợ nguyên đơn **Công ty T6** số tiền 100.000.000 đồng.

[5] Việc thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc mua bán thức ăn nuôi tôm là tự nguyện được xác định là hợp đồng mua bán theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015, được pháp luật bảo vệ. Do đó nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ bán và chuyển giao tài sản là thức ăn chăn nuôi tôm cho bên mua là ông **H4**, bà **K**. Ông **H4**, bà **K** đã nhận đủ hàng hoá do nguyên đơn chuyển giao để phục vụ việc kinh doanh nhưng ông **H4**, bà **K** chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn và còn nợ số tiền 100.000.000 đồng là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông **H4**, bà **K** trả số tiền nợ 100.000.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ông **H4** và bà **K** là vợ chồng. Việc mua thức ăn nuôi tôm là để phục vụ việc kinh doanh chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định ông **H4** và bà **K** phải

có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền mua thức ăn nuôi tôm còn nợ cho phía nguyên đơn.

[6] Về xử lý tài sản thế chấp: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án xử lý phát mãi tài sản đã thế chấp đối với các thửa đất theo Hợp đồng thế chấp số 043 ngày 01/3/2013 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 043, số công chứng 441 giữa bên nhận thế chấp: Công ty trách nhiệm hữu hạn T6 (nay đổi tên thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn T7) và bên thế chấp ông Dương Văn H4, bà Kim Thị Sóc K đối với các thửa đất sau: Thửa số 309, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.360,0m², đất toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Dương Văn H4 và bà Kim Thị Sóc K; Thửa số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.928,7m², đất toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Dương Văn H4; Thửa số 307, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.190,2 m², đất toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Dương Văn H4; Thửa số 986, tờ bản đồ số 5, diện tích 186,8 m², đất toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Dương Văn H4 và bà Kim Thị Sóc K; Thửa số 299, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.456,9 m², đất toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/8/2013 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Dương Văn H4. Xét thấy, việc thế chấp giữa Công ty T6 và ông H4, bà K được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Cho nên, trong trường hợp ông H4, bà K không thực hiện việc liên đới trả nợ cho Công ty T6, thì Công ty T6 có quyền yêu cầu cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý phát mãi tài sản đã thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

[7] Đối với thửa đất số 986, tờ bản đồ số 5, diện tích 186,8 m² toạ lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2012 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Dương Văn H4 và bà Kim Thị Sóc K vào thời điểm thẩm định có tài sản trên đất gồm: Nhà chính diện tích xây dựng 52m², diện tích sàn 86m² có kết cấu: Khung cột bê tông cốt thép, tường 10, mái tole, trần thạch cao, nền gạch men, có 02 tầng, hoàn thành xây dựng năm 2012. Nhà tạm trước gắn với mái che, có kích thước 9,4m x 4,2m, có kết cấu: nền xi măng, vách tường 10, mái tole xi măng, đỡ mái bằng cột bê tông cốt thép. Nhà tạm sau có kích thước 9,5m x 4,2m, kết cấu: nền xi măng, vách tường + tole + không vách, cột bê tông đúc sẵn + gỗ tạp, mái tole xi măng, đỡ mái gỗ tạp. Mái che, có kích thước 4,2m x 5,2m, kết cấu: Nền xi măng, vách bằng tole + xây gạch + lưới B40, mái bằng tole, cột bằng bê tông đúc sẵn + tre, đỡ mái gỗ tạp. Nguyên đơn có yêu cầu phát mãi phần tài sản trên đất và bị đơn cũng đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu đối với phần phát mãi tài sản trên phần đất tại thửa 986.

[8] Hiện nay tài sản thế chấp do ông H4, bà K cùng với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông bà Dương Thị Cẩm T1, Dương Thanh T2, Dương Thị Mỹ T3, Dương Thanh T4, Trà An H2 đang quản lý sử dụng nên khi Công ty T6

có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì ông H4, bà K cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ liên đới giao tài sản là các thửa đất nêu trên để cơ quan chức năng có thẩm quyền phát mãi theo hợp đồng thế chấp số 043 ngày 01/3/2013 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 043, số công chứng 441 giữa bên nhận thế chấp: Công ty TNHH T6 (nay đổi tên thành Công ty TNHH T6) và bên thế chấp ông Dương Văn H4, bà Kim Thị Sóc K để thu hồi nợ cho Công ty T8 quy định của pháp luật.

[9] Ông H4 trình bày tài sản thế chấp hiện nay đã cho các con sử dụng, riêng đối với thửa số 299 cho ông Triệu Phương Đ thuê nhưng các con của ông H4 không có ý kiến gì và tại đơn xin vắng mặt ngày 23/3/2022 ông Đ trình bày hiện nay đã trả lại đất cho ông H4 bà K nên không có ý kiến và yêu cầu gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Đối với yêu cầu của bị đơn được trả dần số tiền còn nợ cho nguyên đơn, thấy rằng yêu cầu này không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Yêu cầu này sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án.

[11] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.290.000 đồng, ông H4, bà K phải liên đới chịu. Do Công ty T6 đã nộp tạm ứng trước nên ông H4, bà K phải có nghĩa vụ liên đới nộp 3.290.000 đồng để trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6.

[12] Về án phí: Nguyên đơn Công ty T6 không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông H4 không phải chịu án phí. Bà K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 2.500.000 đồng.